TÒA ÁN NHÂN DÂN **TKHU VỰC 2 - THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 25/9/2025
V/v: Tranh chấp ly hôn và con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Âu Văn Hồ

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hồng Hải

2. Bà Nguyễn Thị Thanh

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Huyền Chi - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 2 - Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thái Nguyên tham gia phiên toà: Bà Trần Ngọc Huyền, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 87/2025/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2025 về việc: *"Tranh chấp ly hôn và con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2025/QĐXX-ST ngày 14 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1975,

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1975,

Đều có địa chỉ tại: xóm C, xã T.C, tỉnh Thái Nguyên.

(Bà M, ông B đều có mặt tại phiên toà)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện,bản tự khai và trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn B kết hôn năm 2003, nhưng không đăng ký kết hôn, đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Quá trình chung sống vợ chồng chung sống được hạnh phúc một thời gian thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã, bất đồng quan điểm, dẫn đến thường xuyên xung đột. Đến nay, bà M xác định vợ chồng không còn tình cảm, không hạnh phúc, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Toà

án nhân dân Khu vực 2 – Thái Nguyên giải quyết cho bà được ly hôn với ông B theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Vợ chồng ông bà có 02 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 30/6/2004 và Nguyễn Văn K, sinh ngày 05/3/2010. Do cháu T đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết. Khi ly hôn, bà có nguyện vọng để ông B là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Văn K, hiện nay cháu K đang ở với anh B.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông B có yêu cầu cấp dưỡng bà nhất trí.

- Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Bà tự nguyện nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

* *Tại bản tự khai bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày*: Ông xác nhận thông tin về thời gian kết hôn và chung sống như vợ chồng như bà M trình bày là đúng. Quá trình chung sống, vợ chồng ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, nay vợ chồng đã sống ly thân trên 10 năm. Do không đăng ký, nên ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Vợ chồng ông bà có 02 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 30/6/2004 và Nguyễn Văn K, sinh ngày 05/3/2010. Do cháu T đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết. Khi ly hôn, ông B có nguyện vọng là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Văn K.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đ/tháng kể từ tháng 10/2025 đến khi con trưởng thành.

- Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Ông B nhất trí bà M nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên Toà, Đại diện Viện Kiểm sát Khu vực 2 – Thái Nguyên phát biểu quan điểm như sau:

- Về Tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự tố tụng theo quy định pháp luật; Xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách đương sự, việc thu thập chứng cứ đảm bảo cho việc giải quyết vụ án.

Đối với người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của B luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử :

Căn cứ điều 51, 53, 54, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ vào Điều 147 B luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ nghị quyết 326/2016UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị M; Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn B.

- Về con chung: Giao cho ông B là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Văn K, sinh ngày 05/3/2010 đến khi co trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà M cấp dưỡng nuôi con cùng ông B đối với cháu Nguyễn Văn K, sinh ngày 05/3/2010 mỗi tháng 3.000.000đ đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác

- Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Bà M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M khởi kiện xin ly hôn và đề nghị giải quyết về con chung với bị đơn là ông Nguyễn Văn B. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xóm C, xã T.C, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của B luật Tố tụng dân sự 2015, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thái Nguyên.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn B chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 2003 đến nay, nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông B là không hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Trong quá trình chung sống giữa bà M và ông B xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Bà M và ông B đều xác định tình cảm

vợ chồng không còn nên đề nghị Toà án không công nhận quan hệ giữa bà M và ông B là vợ chồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy, mâu thuẫn giữa bà M và ông B đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà M và ông B là vợ chồng, là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Khoản 1, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét về con chung: Vợ chồng ông bà có 02 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 30/6/2004 và Nguyễn Văn K, sinh ngày 05/3/2010. Do cháu T đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng tự nuôi sống bản thân nên không xem xét giải quyết. Đối với cháu K có nguyện vọng ở với ông B, ông B có nguyên vọng nuôi cháu, Giao con chung là Nguyễn Văn K cho ông Nguyễn Văn B là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc, giáo dục con chung, đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác, bà M được quyền đi lại chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không bị cản trở.

[3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa ông B yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi cháu K 3.000.000đ/tháng, bà M nhất trí. Do vậy; Bà M có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng ông Nguyễn Văn B đối với cháu Nguyễn Văn K, sinh ngày 05/3/2010 mỗi tháng 3.000.000đ (ba triệu đồng), kể từ ngày 01/10/2025 đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên đều xác định không có, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí ly hôn 300.000. đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000891 ngày 08 tháng 9 năm 2025, tại cục Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 271, 273, 278, 280 B luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 1, Điều 14 Điều 51, 53, 54, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn B.

[2]. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Văn K, sinh ngày 05/3/2010 cho ông Nguyễn Văn B là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc, giáo dục, đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác, bà M được quyền đi lại chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không bị cản trở.

[3].Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng ông Nguyễn Văn B đối với cháu Nguyễn Văn K, sinh ngày 05/3/2010 mỗi tháng 3.000.000đ (ba triệu đồng) từ ngày 01/10/2025 đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con nộp vào ngân sách nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001599 ngày 06 tháng 05 năm 2025, tại cục Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Nguyên. Nay bà M còn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

[6]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh TN;
-VKS ND tỉnh TN;
- VKSND KV 2- Thái Nguyên;
- THATP Thái Nguyên;
- UBND xã T.C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ Tọa phiên toà

Âu Văn Hồ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Âu Văn Hồ

Đối với anh Hùng trong quá trình giải quyết vụ án có mặt, có nguyện vọng nuôi con, nhưng quá trình xét xử anh Sáng không có mặt, nên không có căn cứ để giao con cho anh Sáng nuôi dưỡng, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với anh Sáng nhưng anh vẫn không có mặt. Do vậy Hội đồng xét căn cứ Điều 227 B luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đối với anh Sáng.

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 10 giờ 15 phút, ngày 26 tháng 11 năm 2019

Tại Hội trường xét xử 1, tầng 2 Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Âu Văn Hồ

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Tuấn Hưởng

2. Ông Phạm Đức Long

Tiến hành nghị án vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 737/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2019 về việc: *"Tranh chấp ly hôn và con chung"*, giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu Hiền, sinh năm 1992 Có mặt

Địa chỉ: Tổ dân phố Xộp, phường Lương Sơn, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên

Bị đơn: Anh Dương Đức Thắng, sinh năm 1987 – vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 3, phường Trung Thành, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 271, 273, 278, 280 B luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ

phí Tòa án.

Biểu quyết: 3/3 = 100%

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu Hiền ly hôn với anh Dương Đức Thắng. Chị Nguyễn Thị Thu Hiền được ly hôn với anh Dương Đức Thắng.

Biểu quyết: 3/3 = 100%

2. Về con chung:

- Giao chị Nguyễn Thị Thu Hiền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung là Dương Đức Anh, sinh ngày 04/01/2019 đến khi con đủ 18 tuổi hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác. Anh Thắng được quyền đi lại thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung mà không bị ai cản trở. Chị Nguyễn Thị Thu Hiền không yêu cầu anh Dương Đức Thắng cấp dưỡng nuôi con chung, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Thắng cho đến khi chị Hiền có yêu cầu.

Biểu quyết: 3/3 = 100%

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có. HĐXX không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu Hiền phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp vào ngân sách nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại biên lai thu số 0002174 ngày 05 tháng 9 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Biểu quyết: 3/3 = 100%

5 .**Quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết tại chính quyền địa phương.

Biểu quyết: 3/3 = 100%

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Âu Văn Hồ

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Sông Công , tỉnh Thái Nguyên.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Quang Chiêu

2. Bà Trịnh Thị Minh Tỵ

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: /2017/TLST-.HNGĐ ngày tháng năm 2017 về " Tranh chấp ly hôn" giữa:

Nguyên đơn: Chị Vũ Kim Hà, sinh năm 1983 (có mặt)

Nơi ĐKHKTT: Tổ 53, cụm 8, phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Anh Dương Đình Tình, sinh năm 1981(có mặt)

Nơi ĐKHKTT: Tổ 53, cụm 8, phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ hiện tại : Xóm Tân Sơn, xã Vinh Sơn, thành phố Sông Công, Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ BIỂU QUYẾT,

QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU(9)

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 ,147 B luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51,53,56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Chị Vũ Kim Hà với anh Dương Đình Tình .

Chị Vũ Kim Hà được ly hôn anh Dương Đình Tình

2. Về con chung:

- Giao chị Vũ Kim Hà trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung Dương Bảo Khánh – sinh 30/9/2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Vũ Kim Hà không yêu cầu anh Tình cấp dưỡng nuôi con. Nên không xem xét giải quyết.

Anh Dương Đình Tình có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung .

3. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về công nợ: Không có.

5. Về án phí: Chị Vũ Kim Hà phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại biên lai thu số 0010754 ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

6. Về hướng dẫn thi hành án dân sự :

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm báo cho biết đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

* Biểu quyết : 3/3

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
- Chi cục THATPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Âu Văn Hồ

(28):.....

.....
(29)

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của B luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của B luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của B luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của B luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án

phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn B theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của B luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của B luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)